

AN NINH LƯƠNG THỰC Ở HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI HMÔNG (Nghiên cứu trường hợp ở Đồng Văn, Hà Giang)

LÊ THỊ ĐAN DUNG*
NGUYỄN THỊ LÊ**

An ninh lương thực ở cấp độ hộ gia đình được hiểu là việc tiếp cận lương thực, thực phẩm đầy đủ về chất lượng, số lượng, an toàn và chấp nhận được về mặt văn hóa cho tất cả các thành viên trong gia đình. Dựa trên số liệu khảo sát định lượng và định tính các hộ gia đình người Hmông ở huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang, bài viết phân tích thực trạng an ninh lương thực của hộ gia đình người Hmông ở đây. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các hộ gia đình người Hmông ở Đồng Văn đang gặp phải những thách thức về an ninh lương thực cả về mặt số lượng và chất lượng do diện tích đất nông nghiệp ít, tỷ lệ hộ nghèo cao và thu nhập thấp. Trong đó, nghèo đang là nguyên nhân chính giải thích cho tình trạng thiếu đói và phải sử dụng thực phẩm kém chất lượng.

Từ khóa: an ninh lương thực, hộ gia đình, người Hmông, Hà Giang

Nhận bài ngày: 21/12/2023; *đưa vào biên tập:* 24/12/2023; *phản biện:* 22/02/2024; *duyet đăng:* 11/3/2024

1. DẪN NHẬP

Vấn đề an ninh lương thực trở nên nổi bật trên thế giới vào những năm 1970 khi mà cuộc khủng hoảng lương thực trên thế giới xảy ra vào năm 1972 do điều kiện thời tiết cực kỳ xấu ở một số khu vực trên thế giới đã làm giảm đáng kể sản lượng lương thực, chủ

yếu là ngũ cốc (Bianchi, 2014). An ninh lương thực được nhận thức ở cấp độ toàn cầu, quốc gia, hộ gia đình và cá nhân. An ninh lương thực ở cấp độ toàn cầu không đảm bảo an ninh lương thực ở cấp quốc gia. An ninh lương thực ở cấp quốc gia không đảm bảo an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình hoặc thậm chí ở cấp độ cá nhân. Đảm bảo an ninh lương thực là một vấn đề phức tạp; trong đó những

*, ** Viện Nghiên cứu Con người.

người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực sẽ phải tự quyết định xem họ có thể đạt được an ninh lương thực tốt hơn như thế nào trong khi vẫn lưu ý đến những hạn chế về kinh tế và xã hội của họ (Farooq & Azam, 2002).

Lương thực là một trong những ưu tiên trong chiến lược quốc gia. Để đảm bảo lương thực cho nhân dân trong dài hạn, chính phủ đã xem lương thực là một trong những ưu tiên và đưa ra những chính sách về an ninh lương thực. Đề án an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 đã được ban hành vào năm 2009. Sau hơn 10 năm (2009 - 2019) thực hiện đề án này, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng: bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, góp phần quan trọng ổn định kinh tế - chính trị - xã hội và phát triển đất nước, nhất là khi có biến động khủng hoảng kinh tế thế giới và tác động của đại dịch COVID-19; tham gia vào nguồn cung lương thực, thực phẩm cho thế giới. Tuy nhiên, Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 đã chỉ ra một số hạn chế, yếu kém về vấn đề an ninh lương thực, thực phẩm của Việt Nam. Trong đó có các vấn đề chưa bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm cấp hộ gia đình; việc tiếp cận thực phẩm đa dạng, kịp thời, đủ dinh dưỡng vẫn là thách thức với người dân vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020: 2).

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu đánh giá tình trạng an ninh lương thực cấp độ quốc gia, khu vực. Tuy nhiên, ở góc độ hộ gia đình, thì chưa có nhiều nghiên cứu, ngoại trừ nghiên cứu về an ninh lương thực hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long của Nguyễn Thị Bé Ba (2017). Đặc biệt, những nghiên cứu về an ninh lương thực cấp hộ gia đình dân tộc thiểu số hầu như chưa được đề cập đến.

Nghiên cứu phân tích thực trạng an ninh lương thực ở hộ gia đình người Hmông ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang trên các khía cạnh, góp phần bổ sung vào các khoảng trống trên.

2. KHÁI NIỆM AN NINH LƯƠNG THỰC VÀ BỐN TRỤ CỘT CỦA NÓ

Trong Tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh thế giới về an ninh lương thực, Tổ chức Nông lâm Thế giới - FAO (2009: 1) nêu rõ: “An ninh lương thực (Food security) tồn tại khi tất cả mọi người, vào mọi lúc, đều có quyền tiếp cận về mặt vật chất, xã hội và kinh tế với thực phẩm đầy đủ, an toàn và dinh dưỡng, để đáp ứng nhu cầu ăn kiêng và sở thích ăn uống của họ để có một cuộc sống năng động và khỏe mạnh. Bốn trụ cột của an ninh lương thực bao gồm sự sẵn có, khả năng tiếp cận, sử dụng và tính ổn định. Khía cạnh dinh dưỡng là không thể thiếu trong khái niệm an ninh lương thực”. Bốn trụ cột chính của an ninh lương thực - sự sẵn có, khả năng tiếp cận, sử dụng và tính ổn định - có thể được hiểu là các bước trong hệ thống có thứ bậc: thực phẩm trước tiên phải có sẵn để

tiếp cận và việc sử dụng phụ thuộc vào chất lượng của thực phẩm được tiếp cận (Webb et al., 2006; Barrett, 2010).

Tính sẵn có (Availability): FAO (2006: 1) nêu rõ, tính sẵn có là “có đủ số lượng thực phẩm có chất lượng phù hợp, được cung cấp thông qua sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu (bao gồm cả viện trợ lương thực)”. Tính sẵn có đề cập đến nguồn cung cấp lương thực thực phẩm đầy đủ và đáng tin cậy vào mọi thời điểm để đáp ứng nhu cầu sinh học của con người. Trong bối cảnh rộng lớn của toàn cầu hóa và các nền kinh tế dựa trên thị trường, sự sẵn có của lương thực phụ thuộc vào các lực lượng thị trường và sự biến động của cung và cầu. Nó cũng bao hàm việc can thiệp để tăng sản lượng lương thực nhằm đảm bảo tính sẵn có của an ninh lương thực (Maxwell & Smith, 1992; Maxwell, 1996; FAO, 2004; Pinstrup-Andersen, 2009). *Khả năng tiếp cận (Accessibility):* FAO (2006: 1) định nghĩa khả năng tiếp cận là khả năng các cá nhân tiếp cận các nguồn lực (quyền) đầy đủ để có được lương thực phù hợp cho chế độ ăn uống bổ dưỡng. Khả năng tiếp cận bao gồm cả khả năng kinh tế và vật chất để đảm bảo an ninh lương thực mọi lúc. Mất an ninh thu nhập hạn chế khả năng tiếp cận kinh tế với lương thực và công cụ sản xuất lương thực. Maxwell và Smith (1992: 48) coi khả năng tiếp cận và quyền được hưởng là những khái niệm cốt lõi về an ninh lương thực hộ gia đình.

Sử dụng (Utilization): Việc sử dụng đề cập đến tình trạng dinh dưỡng và sinh học bắt nguồn từ sự đầy đủ về dinh dưỡng, chất lượng và an toàn thực phẩm (FAO, 2006). Schmidhuber và Tubiello (2007: 19703) chỉ ra rằng “việc sử dụng bao gồm tất cả các khía cạnh an toàn thực phẩm và chất lượng dinh dưỡng; do đó các khía cạnh phụ của nó có liên quan đến sức khỏe, bao gồm cả các điều kiện vệ sinh trên toàn bộ chuỗi thức ăn”.

Sự ổn định (Stability): Khả năng tiếp cận ổn định liên quan đến khả năng ứng phó với những cú sốc. Schmidhuber và Tubiello (2007: 19703) cho rằng các cú sốc tạo ra “nguy cơ mất khả năng tiếp cận tạm thời hoặc vĩnh viễn các nguồn lực cần thiết để tiêu thụ đủ lương thực”. Nếu một hộ gia đình có thể ứng phó với những cú sốc này mà không gặp phải tình trạng thiếu lương thực thì khả năng tiếp cận và sẵn có lương thực sẽ ổn định. Vì vậy, mức độ ổn định phản ánh mức độ an ninh của hệ thống lương thực. Tình trạng mất an ninh lương thực có thể chia thành thường xuyên, tạm thời và mang tính chu kỳ (Hart, 2009). Tình trạng mất an ninh lương thực thường xuyên là kết quả của việc không có sẵn và hoặc không thể tiếp cận được lương thực trong thời gian dài, có liên quan đến những thất bại cơ cấu sâu xa và tình trạng nghèo đói kinh niên. Tình trạng mất an ninh lương thực tạm thời thường là kết quả của những cú sốc đột ngột, không thể đoán trước; tình trạng mất an ninh lương thực

theo chu kỳ hoặc theo mùa cũng mang tính nhưng nó thường diễn ra theo một mô hình định kỳ và có thể dự đoán được.

Ngoài những trụ cột cơ bản được thừa nhận như trên, nhiều định nghĩa khác nhau về an ninh lương thực đã mở rộng những trụ cột, khía cạnh khác của an ninh lương thực như “khả năng chấp nhận”, “phù hợp về mặt văn hóa”, “sự ưa thích”, “khả năng chấp nhận (Sustainable Development Commission, 2009; Committee on World Food Security, 2012; Winne et al., 2000).

Nghiên cứu tập trung vào an ninh lương thực ở cấp độ hộ gia đình. Ở cấp độ này, an ninh lương thực được định nghĩa là “việc tiếp cận lương thực, thực phẩm đầy đủ về chất lượng, số lượng, an toàn và chấp nhận được về mặt văn hóa cho tất cả các thành viên trong gia đình” (Gillespie & Mason, 1991). Sự tiếp cận đầy đủ được xác định cả về số lượng và chất lượng. Số lượng có thể được xác định dựa vào lượng calo hoặc lượng thực phẩm nhận được và chất lượng có thể được xác định dựa vào sự đa dạng, sự an toàn và được chấp nhận về mặt văn hóa. Đồng thời, mỗi hộ gia đình phải có kiến thức và khả năng sản xuất hoặc có nguồn lực để mua thực phẩm cần thiết một cách bền vững. Nghiên cứu sẽ xem xét an ninh lương thực ở hộ gia đình người Hmông trên hai khía cạnh khả năng tiếp cận (số lượng) lương thực, thực phẩm (thông qua sản xuất, trao đổi mua bán) và chất

lượng lương thực, thực phẩm (sự đa dạng về loại lương thực, thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày, sự an toàn của lương thực, thực phẩm và sự phù hợp về mặt văn hóa của người Hmông).

3. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang nằm ở cực bắc của Việt Nam là nơi sinh sống của 17 dân tộc, trong đó dân tộc Hmông chiếm 87,75%, dân tộc Kinh chiếm 2,4%, dân tộc Hoa chiếm 2,27%, dân tộc Tày chiếm 2,67%, dân tộc Giáy chiếm 1,34%, dân tộc khác là 1,29% (Trang thông tin điện tử Huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang). Đồng Văn chủ yếu là núi đá vôi, đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 30,91% (Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, 2021). Hầu hết đất nông nghiệp được dành để trồng ngô và lúa, hai loại cây lương thực chính của người Hmông. Nghiên cứu chọn khảo sát hai thôn người Hmông ở hai xã trong huyện: thôn A, xã Phố Cáo và thôn B, xã Tả Phìn. Đây là hai thôn có 100% người Hmông sinh sống.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện vào quý I và II năm 2022 tại cộng đồng người Hmông ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Nghiên cứu kết hợp cả khảo sát định tính và định lượng, bao gồm khảo sát hộ gia đình và thảo luận nhóm (TLN). Nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi định lượng với toàn bộ 200 hộ gia đình người Hmông ở xã Tả Phìn và Phố Cáo.

Trong tổng số 200 người tham gia phỏng vấn, có 93 nam (46,5%) và 107 nữ (53,5%). Số người từ 18 tuổi đến 30 tuổi chiếm 21%, từ 31 đến 60 tuổi chiếm 67% và số người trên 60 tuổi chiếm 12%.

Bảng 1. Phân phối mẫu chia theo mức sống hộ và việc làm của người trả lời

	Kinh tế hộ gia đình (tự đánh giá)				Tổng cộng	
	Nghèo (%)	Cận nghèo (%)	Trung bình (%)	Khá giả (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Thuần nông	61,7	18,6	15,0	4,8	167	83,5
Nông nghiệp và có thêm công việc khác	33,3	27,8	0,0	38,9	18	9,0
Buôn bán, dịch vụ	0,0	0,0	25,0	75,0	4	2,0
Làm thuê, lao động tự do	28,6	42,9	14,3	14,3	7	3,5
Khác	75,0	0,0	0,0	25,0	4	2,0
Tổng cộng	57,0	19,5	13,5	10,0	200	100

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022.

Về khảo sát định tính, thảo luận nhóm (TLN) đã được tiến hành với người dân và đại diện lãnh đạo của hai xã Tả Phìn và Phố Cáo. Cụ thể, 10 cuộc TLN (mỗi nhóm 6 người x 10 nhóm) đã được tiến hành bao gồm 2 TLN với nam thanh niên (từ 18 đến 30 tuổi), 2 TLN với nam giới lớn tuổi (từ 31 tuổi trở lên), 2 TLN với nữ thanh niên (từ 18 đến 30 tuổi), 2 TLN với phụ nữ lớn tuổi (từ 31 tuổi trở lên) và 2 TLN với chính quyền địa phương (bao gồm lãnh đạo xã, cán bộ nông nghiệp, cán bộ y tế, cán bộ lao động thương binh xã hội, cán bộ hội phụ nữ, cán bộ Đoàn Thanh niên).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Khả năng tiếp cận lương thực, thực phẩm

4.1.1. Khai thác tự nhiên

Nguồn lương thực, thực phẩm đến từ hoạt động khai thác môi trường tự

nhiên của người Hmông ở Đồng Văn nhìn chung rất hạn chế. Cao nguyên Đồng Văn là vùng núi đá vôi nên tài nguyên thiên nhiên cho việc săn bắt, hái lượm không phong phú. Thông tin từ TLN cán bộ địa phương cho thấy hiện nay người Hmông ở Đồng Văn hầu như không còn khai thác lương thực thực phẩm trong tự nhiên do sự nghèo nàn của tài nguyên thiên nhiên vùng núi đá, cùng với lệnh cấm khai thác tài nguyên thiên nhiên trong rừng của chính phủ⁽¹⁾.

“Đồng Văn này vốn toàn núi đá thô, cây không có. Giờ đây khai thác rừng bị hạn chế theo quy định của Nhà nước nên người dân cũng gặp khó khăn” (TLN, cán bộ, Phố Cáo).

Thực tế, nhiều hộ gia đình cho biết vẫn tiếp tục khai thác măng, rau rừng nhưng giảm đáng kể so với trước đây. Măng rừng được khai thác để sử dụng cho bữa ăn hàng ngày và bán.

Việc khai thác dược liệu và hoặc các sản phẩm khác như mật ong cũng không phổ biến do sự khan hiếm. Việc sử dụng các loại rau rừng để thay thế rau xanh trong bữa ăn hàng ngày cũng không còn phổ biến như trước đây, chỉ trong một vài thời điểm như vào mùa khô, rau trồng bị chết do thiếu nước hoặc được dùng như một thực phẩm có tác dụng chữa bệnh. Việc sử dụng các loại rau rừng hiện nay liên quan nhiều đến kinh nghiệm nhận biết và cách sử dụng.

“Rau rừng thì hiện nay người già vẫn còn ăn, người trẻ thì không ăn. Sau Tết khi không có rau thì lên rừng lấy thôi. Lúc đấy nó lạnh xong khô, rau nó chết” (TLN, nam thanh niên, Tả Phìn).

“Trong rừng có nhiều loại rau rừng ăn được nhưng bây giờ trồng được nhiều nên không ăn rau rừng nữa, chỉ thỉnh thoảng khi nào bị bệnh thì đi hái rau rừng về ăn như kiểu để làm thuốc thôi, ví dụ như đau bụng, đau đầu, cảm thì nấu canh lên ăn hoặc nấu với gà ăn có tác dụng chữa bệnh. Những loại rau đấy mang về trồng là chết, không sống được đâu chỉ sống trong rừng thôi” (TLN, nam lớn tuổi, Tả Phìn).

Theo người dân, ngày nay họ ít khai thác rau rừng như một nguồn thực phẩm là bởi rau đã được trồng đủ cho việc tiêu thụ hàng ngày. Người dân hiện nay có thể mua hoặc xin hoặc vay rau của anh em, hàng xóm khi thiếu hụt. Bên cạnh đó, thế hệ trẻ ngày nay cũng không nhiều người biết được loại rau rừng nào có thể ăn

được và điều này cũng hạn chế việc sử dụng nguồn thực phẩm này.

“Trước đây nhà mình đi hái rau rừng về ăn, có nhiều loại lắm 5 - 6 loại. Nhưng bây giờ không ăn rau rừng nữa vì mình trồng được nhiều rồi. Nếu thiếu thì ra chợ mua một ít về ăn” (TLN, nam lớn tuổi, Tả Phìn).

“Rau rừng thì phải người biết mới hái về ăn, còn không là hái phải rau độc ăn chết người. Cái này ngày xưa các cụ ăn nhiều, bây giờ lớp trẻ chỉ ăn rau trồng hoặc rau bán ngoài chợ thôi, chứ đi hái không biết rau gì ăn được” (TLN, nữ lớn tuổi, Phố Cáo).

4.1.2. Sản xuất lương thực, thực phẩm

Đồng Văn là một huyện núi đá vôi và đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 30,91% và chủ yếu trồng ngô. Nguồn lương thực, thực phẩm (LTTP) chính của người Hmông ở đây là từ sản xuất nông nghiệp. Người Hmông từ xưa đến nay vẫn đang sống dựa vào nền nông nghiệp trồng ngô trên hốc đá theo phương thức tự cung tự cấp và chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô nhỏ. Gần đây người dân đã trồng thêm lúa rẫy và các loại rau màu, đáp ứng nhu cầu hàng ngày.

- Trồng trọt

Cây lương thực chính của người Hmông là ngô và lúa. Hiện nay, người dân trồng cả giống ngô địa phương và ngô lai. Giống ngô lai được đưa vào trồng từ năm 2001 theo Chương trình 135 về xóa đói giảm nghèo nhằm giải quyết vấn đề thiếu lương thực trong

thời kỳ giáp hạt. Tuy vậy, hiện nay ở Đồng Văn, ngô địa phương vẫn được trồng nhiều hơn. Điều này liên quan đến thói quen và sở thích khi sử dụng ngô địa phương làm lương thực của người Hmông.

Ngoài trồng ngô, người Hmông ở một số xã ở Đồng Văn còn trồng lúa nước nhưng với diện tích rất ít. Cả huyện chỉ có 801,5 ha lúa nước so với 6.220,6 ha ngô (Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn, 2020). Ở hai địa bàn khảo sát, theo số liệu năm 2020, Phố Cáo chỉ có 185,2 ha lúa nước so với 392,6 ha ngô và Tả Phìn chỉ có 6 ha lúa nước (Ủy ban nhân dân xã Phố Cáo 2021, Ủy ban nhân dân xã Tả Phìn 2021). Theo kết quả khảo sát, chỉ có 46% hộ gia đình được hỏi có trồng lúa năm vừa qua, trong đó tỷ lệ hộ trồng lúa địa phương của người Hmông là 9,5% và lúa lai là 36,5%. Tỷ lệ trồng lúa lai so với lúa địa phương cũng tăng lên nhiều so với 5 năm trước. Theo đó, 21% hộ được hỏi cho rằng tỷ lệ trồng lúa lai so với lúa địa phương tăng lên so với 5 năm trước. Kết quả thảo luận nhóm người dân cho thấy lúa địa phương hiện nay chỉ còn được trồng rất ít.

Ngoài ngô và lúa, người Hmông ở Đồng Văn cũng trồng các loại rau như đậu cove, đậu Hà Lan, bí, củ cải, rau cải và bắp cải... để ăn và chăn nuôi. Các loại rau, củ, quả này được trồng theo mùa và được trồng ở vườn nhỏ xung quanh nhà hoặc ở các ruộng ngô, lúa sau khi đã thu hoạch. Với đa số người Hmông ở Đồng Văn, việc

trồng rau màu chủ yếu phục vụ cho bữa ăn gia đình và chăn nuôi bởi diện tích trồng không nhiều.

“Thôn mình thì ngoài trồng ngô ra, họ còn trồng một số cây trồng xen với ngô như đậu và bí đỏ. Bây giờ vào mùa đông thì người ta sẽ trồng củ cải để nuôi lợn hoặc trồng rau cải để ăn. Một số hộ trồng cải bắp nữa” (TLN, nữ lớn tuổi, xã Tả Phìn).

Một số hộ có diện tích vườn lớn thì có rau quả bán ở chợ tại địa phương. Một phần nông sản này được trao đổi hộ nọ với hộ kia, chưa có sự mua bán với số lượng lớn ra các chợ ngoài huyện.

Vào mùa đông, nhiệt độ ở Đồng Văn thường xuống thấp cộng với sương muối nên rất khó trồng rau màu. Để có rau ăn vào mùa đông, người Hmông thường muối chua các loại rau cải hoặc phơi khô hạt đậu.

Mặc dù các giống cây ngô lai và lúa lai đã được đưa vào trồng ở hai xã Tả Phìn và Phố Cáo để giải quyết vấn đề thiếu lương thực, nhưng do diện tích đất nông nghiệp nhỏ nên tình trạng thiếu lương thực vẫn xảy ra. Kết quả khảo sát cho thấy tình trạng thiếu lương thực ở hai cộng đồng khảo sát vẫn đáng lo ngại có đến 55% hộ dân được khảo sát cho biết trong năm qua gia đình họ bị thiếu lương thực, thực phẩm. Trong đó, tỷ lệ hộ thiếu từ 1 đến 3 tháng lên đến 31,5% và rơi vào những hộ nghèo và cận nghèo.

Thời điểm người dân thiếu lương thực thường rơi vào tháng ba, sau Tết

nguyên đán. Họ thường tự mô tả tình trạng của mình là “nhà không còn hạt gạo, hạt ngô nào” và đây được gọi là đói giáp hạt.

“Ở xã Phổ Cáo tỷ lệ người dân thiếu đói lên đến 30%, còn đói giáp hạt phải

40%. Thường là tháng ba nhà nào cũng hết ngô, hết thóc rồi. Có nhà đi làm thuê, làm mướn thì còn có tiền để mua còn có nhà thì chỉ trông chờ vào gạo cứu đói” (TLN, Cán bộ xã Phổ Cáo).

Bảng 2. Số hộ thiếu lương thực (theo tháng) chia theo mức sống

	Kinh tế hộ gia đình (tự đánh giá)				Tổng cộng	
	Nghèo (%)	Cận nghèo (%)	Trung bình (%)	Khá giả (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Không thiếu	30,7	38,5	85,2	85,0	90	45
Thiếu dưới 1 tháng	21,9	28,2	11,1	5,0	40	20
Thiếu 1 đến 3 tháng	42,1	30,8	3,7	10,0	63	31,5
Thiếu thường xuyên	5,3	2,6	0,0	0,0	7	3,5
Tổng cộng	114	39	27	20	200	100

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022.

Theo kết quả khảo sát, người dân cho rằng sản xuất nông nghiệp hiện nay chỉ đáp ứng 50% nhu cầu lương thực cho gia đình. Ngoài lý do chủ yếu là thiếu đất sản xuất, còn có nguyên nhân về thời tiết. Ở Đồng Văn hiện tượng thời tiết khắc nghiệt thường xuyên xảy ra. Trước đây, người dân có thể dự đoán được thời tiết trong năm, nhưng sự biến đổi thời tiết ngày càng trở nên cực đoan hơn và người Hmông không còn biết rõ những gì sẽ xảy ra. Các đợt lạnh vào mùa đông với mức nhiệt độ xuống thấp đột ngột giết chết nhiều gia súc, gia cầm. Khi một hộ gia đình mất trâu, họ sẽ mất đi một tài sản vốn vật chất quan trọng để sản xuất lúa gạo (lao động cày bừa) cũng như vốn tài chính tiềm năng có thể tiếp cận trong thời kỳ khủng hoảng (bán con vật). Do đó, tổn thất này có thể làm giảm khả năng ứng phó của một hộ gia đình và làm tăng độ nhạy

cảm của nó trước các cú sốc trong tương lai. Ngoài ra, gió giật mạnh và mưa đá ảnh hưởng đến sản lượng ngô. Những tổn thất về ngô dẫn đến tình trạng đói ở cộng đồng người Hmông, đặc biệt là những tháng sau Tết Nguyên đán.

Đặc biệt, dưới tác động của dịch COVID-19, người dân đánh giá tình trạng đói của họ chưa thực sự cải thiện so với 5 năm trước đây: 22,7% người được hỏi cho rằng tình trạng đói tồi tệ hơn và 46,4% đánh giá vẫn như cũ. Trước năm 2020, tình trạng đói giáp hạt đã được cải thiện nhiều do người dân có tiền để mua gạo, ngô từ những công việc đi làm thuê ở Trung Quốc hoặc các tỉnh khác. Tuy vậy, đại dịch COVID-19 trong các năm trở lại đây khiến người dân không thể đi làm thuê và hoàn toàn phụ thuộc vào việc sản xuất lương thực, thực phẩm của gia đình.

“Trước kia còn đi làm thuê ở Trung Quốc hay ở Bình Dương. Nay dịch COVID-19 biên giới sang Trung Quốc đóng cửa rồi không đi làm được nên không có tiền để mua gạo, ngô” (TLN, nam thanh niên, xã Phổ Cáo).

Các chương trình trợ giúp của Nhà nước trong những năm gần đây đã góp phần vào việc cứu đói cũng như công tác xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên việc vẫn phải trông chờ vào các chương trình cứu đói và trợ giúp của Nhà nước phản ánh phần nào về tình trạng mất an ninh lương thực của người Hmông ở đây.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Hoạt động chăn nuôi thường gắn liền với hoạt động trồng trọt. Người Hmông thường chỉ chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô nhỏ ở nhà. Các gia súc, gia cầm được nuôi đa số là trâu, bò, lợn, gà... với mục đích lấy sức kéo (cày bừa) và phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt (như các ngày lễ, tết hoặc khi gia đình có việc lớn cưới xin, ma chay). Người Hmông có giống lợn đen to, lông đen, có trọng lượng lớn, nhiều nạc là giống lợn quý của địa phương. Về giống gà thì người Hmông có giống gà đen, đây cũng là giống gà địa phương rất được ưa chuộng.

Hiện nay với các chương trình xóa đói giảm nghèo, các giống lợn, gà, bò có năng suất cao đã được đưa vào chăn nuôi. Tuy vậy, người dân Hmông ở Đồng Văn vẫn chủ yếu chăn nuôi giống gà, lợn địa phương do những giống gà mới không phù hợp với thời tiết, khí hậu và người dân cũng chưa

thay đổi những tập quán trong chăn nuôi.

“Đối với các con vật nuôi trên này thì cơ bản là giống địa phương bởi vì thời tiết, khí hậu ở trên này thì rất là khắc nghiệt. Nuôi con gà ở dưới xuôi lên thì cũng đã từng làm nhưng để phù hợp với thời tiết địa phương trên này thì cũng rất là khó nên về cơ bản bà con vẫn nuôi giống địa phương trên này” (TLN, cán bộ, xã Phổ Cáo).

Việc chăn nuôi quy mô nhỏ như đã trình bày ở trên thường chỉ để phục vụ cho gia đình vào những dịp lễ, tết và không đủ cho việc tiêu dùng hàng ngày.

4.1.3. Trao đổi, mua bán

Trong quá trình phát triển và hội nhập, người Hmông còn tiếp cận và trao đổi lương thực thông qua chợ truyền thống (chợ phiên thường họp vào các ngày cuối tuần hoặc giữa tuần tùy từng xã) và các nguồn khác như nhà hàng, cửa hàng tạp hóa ở thị trấn Đồng Văn. Người dân bán một số nông sản như rau, ngô, gà... và mua các loại thực phẩm như gạo, bánh kẹo, cá khô... Ngoài các sản phẩm nông nghiệp, người Hmông hầu như ít sản xuất các loại thực phẩm để trao đổi. Chỉ một vài hộ ở hai thôn được khảo sát có sản xuất đậu phụ và mèn mèn⁽²⁾ bán vào những dịp chợ phiên. Hầu hết các hoạt động trao đổi lương thực này đều ở quy mô nhỏ, thu nhập từ việc bán lương thực là rất ít.

“Lợn và gà nhà nuôi thì đủ để tiêu dùng trong gia đình thôi, chứ không có

bán. Bò thì thỉnh thoảng có bán” (TLN, nữ, xã Tả Phìn).

“Thôn mình có bà X làm mèn mèn, đậu chua⁽³⁾, cháo loãng bán ở chợ và bán cả ở nhà. Bà bán ở chợ Phố Cáo một tuần một lần, còn ở nhà bà hay bán vào buổi trưa hay buổi chiều tầm 4-5 giờ chiều. Bà biết cách làm ngon, nhiều người mua nên bà làm để bán. Đặc biệt với mèn mèn thì phải biết làm thì mới ngon” (TLN, nữ, xã Phố Cáo).

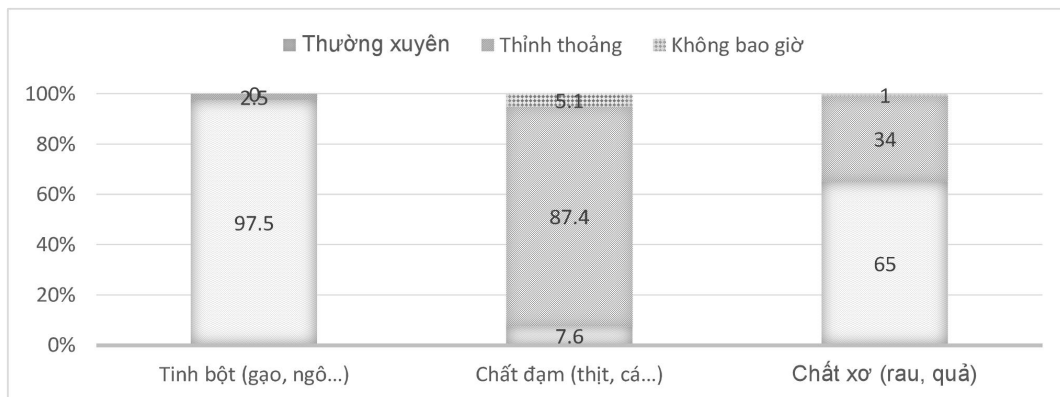
Với tỷ lệ hộ nghèo 96,9% (Ủy ban Nhân dân huyện Đồng Văn, 2022) người Hmông thường không có tiền để mua lương thực, thực phẩm ngoài chợ. Trước đây, khi chưa xảy ra dịch COVID-19 và biên giới với Trung Quốc còn mở cửa, người dân thường đi làm ở Trung Quốc và ở một số khu công nghiệp trong nước để có thêm thu nhập. Tuy vậy, do đa phần họ là những lao động không có tay nghề, kỹ năng nên thu nhập cũng rất thấp.

4.2. Chất lượng lương thực, thực phẩm

4.2.1. Cơ cấu bữa ăn hàng ngày của người Hmông

Nhìn chung, cơ cấu bữa ăn hàng ngày của các hộ gia đình người Hmông ở huyện Đồng Văn chủ yếu gồm nhóm thực phẩm cung cấp tinh bột như mèn mèn (bột ngô) và hoặc cơm (gạo tẻ) và nhóm các loại quả và rau như rau cải, đậu cô ve, ngọn lá bí ngô. Việc tiêu thụ đạm (thịt, cá, sữa...) ở các hộ gia đình Hmông tùy thuộc vào khả năng kinh tế. Kết quả khảo sát cho thấy 87,4% được hỏi cho rằng họ thỉnh thoảng mới sử dụng nhóm thực phẩm đạm (thịt, cá...) trong bữa ăn hàng ngày. Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy việc tiêu thụ thịt rất khác nhau, từ vài lần một tuần đến rất hiếm khi. Người dân thường sử dụng mỡ lợn để cung cấp chất đạm cho bữa ăn hàng ngày khi không có thịt.

Hình 1. Mức độ thường xuyên sử dụng các nhóm thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022.

“Hàng ngày mình đảm bảo có cơm với rau là tốt rồi, thịt thì cuối tuần đi chợ mới mua. Khoảng 90% là như thế,

còn 10% là các gia đình khá giả nó có thịt ăn hàng ngày thôi” (TLN, nữ thanh niên, Phố Cáo).

“... đi làm có thêm tiền thì mới mua thịt để ăn. Một tháng mua thịt khoảng một hai lần, khoảng 100 nghìn đồng/tháng thôi. Mình đi làm thuê và nếu có tiền thì ăn, còn không chỉ ăn rau thôi” (TLN, nam thanh niên, Phố Cáo).

“Nếu mà có tiền thì một tuần có bữa thịt còn không là chỉ có cơm với rau thôi. Có rau cải thì ăn rau cải, có rau bí thì ăn rau bí. Mùa này là chỉ có rau bí thôi. Tình thoảng có nuôi được con gà thì đem đi bán lấy tiền mua mấy cân mỡ về để ăn cả tháng” (TLN, nam lớn tuổi, Tả Phìn).

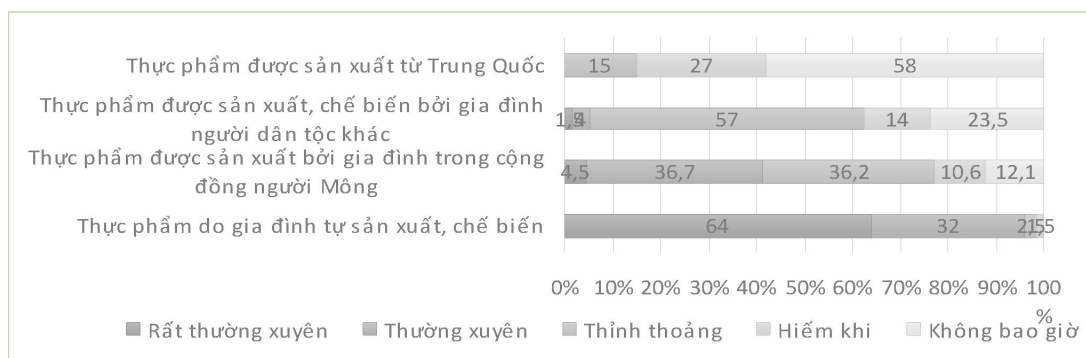
Phần lớn, các hộ gia đình tiêu thụ thịt lợn hoặc gà của gia đình nuôi, cũng mua một ít từ chợ nếu có tiền. Tuy vậy, việc giết thịt gà, lợn gia đình nuôi chỉ thường vào những dịp đặc biệt như gà khi cần mời thầy cúng còn lợn dành cho các nghi lễ năm mới. Lợn cho năm mới được giết mổ và hun khói; thường không chỉ cung cấp thịt mà còn cung cấp mỡ nấu ăn cho phần lớn thời gian trong năm. Việc tiếp cận với trái cây và các loại thực phẩm không phải là thực phẩm chính khác

chỉ diễn ra tại các phiên chợ hàng tuần và chỉ khi các gia đình đủ khả năng chi trả.

Hiện nay, người dân có xu hướng chuyển từ ăn ngô sang gạo. Theo người dân, bây giờ họ có thể trồng và ăn nhiều lúa hơn ngô. Khả năng trồng hoặc mua đủ gạo để ăn phản ánh tình trạng thu nhập và khả năng tiếp cận đất đai. Trong khi hầu hết những người tham gia cho biết họ tiêu thụ nhiều ngô hơn gạo và mua gạo, một số hộ gia đình đã có thể trồng đủ gạo cho nhu cầu tiêu dùng hàng năm của họ. Ngược lại, có những hộ do diện tích đất trồng lúa rất ít ở xã Tả Phìn, gạo phải đi mua nên rất ít khi có gạo ăn. Ngoài ra mức độ ăn ngô và cơm cũng tùy thuộc vào lứa tuổi. Những người lớn tuổi thích ăn món ăn “mèn mén” làm từ ngô địa phương, đây cũng là món ăn truyền thống của người Hmông. Những người trẻ tuổi thì ăn cơm nhiều hơn.

4.2.2. Sự an toàn của lương thực, thực phẩm và sự phù hợp với văn hóa của người Hmông

Hình 2. Mức độ sử dụng các loại thực phẩm có nguồn gốc khác nhau trong bữa ăn hàng ngày



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022.

Người dân Hmông ở Đồng Văn chủ yếu tiêu thụ các sản phẩm của gia đình và những sản phẩm do người Hmông sản xuất chế biến. Lý do liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và sự yêu thích. Việc tiêu thụ các sản phẩm được bày bán ở chợ bởi những dân tộc khác hay được sản xuất từ Trung Quốc trong thời gian gần đây cũng đã khá phổ biến.

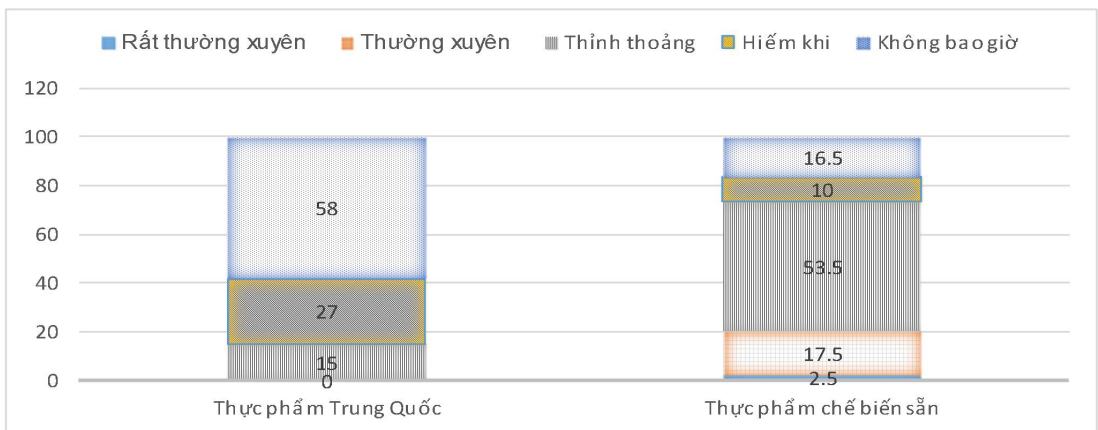
Sự ưa thích thực phẩm địa phương (của người Hmông) còn là do chất lượng của thực phẩm. Theo người Hmông, gà, lợn hay hoa quả do người Hmông nuôi trồng ra ăn ngon hơn loại của các dân tộc khác do kỹ thuật và thức ăn sử dụng trong nuôi trồng.

Người Hmông không sử dụng chất tăng trọng, cám công nghiệp trong quá trình chăn nuôi, hoàn toàn nuôi bằng ngô và rau.

“Ăn thịt gà, thịt lợn của người Hmông thì nó ngon hơn. Người ta nuôi bằng rau, bằng ngô nó thơm hơn, chắc hơn, ngọt hơn, chứ nơi khác nuôi bằng cám không thích mua” (TLN, nam, Phố Cáo).

“Quả lê mình ngon hơn, nó đắt hơn một tý nhưng mà nó ngon hơn... Nó chua, nó chát nhưng thơm hơn. Đồ dưới xuôi nó vẫn không bằng ở đây, kiểu ở đây khí hậu nó mát mẻ, cái quả nó chín từ từ thì nó sẽ ngon hơn” (TLN, nữ thanh niên, Phố Cáo).

Hình 3. Mức độ sử dụng thực phẩm từ Trung Quốc và thực phẩm chế biến sẵn trong bữa ăn hàng ngày



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022.

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy đối với những mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn thì người Hmông chủ yếu mua các loại đồ khô như mì ăn liền, mì chính, nước ngọt và hàng của Việt Nam chứ ít khi mua các thực phẩm như xúc xích, giò chả. Còn đối với thực phẩm Trung Quốc họ chủ yếu

mua bánh kẹo và hoa quả; những mặt hàng này được tiêu thụ chủ yếu bởi trẻ con. Đối với mặt hàng hoa quả, người dân có thể phân biệt sản phẩm của Trung Quốc và của Việt Nam. “Nếu mà đi mua thường xuyên thì nhận ra được đồ Trung Quốc và đồ địa phương. Rau và hoa quả thì họ có

loại thuốc phun nó lớn nhanh, to, bóng, đẹp. Còn hoa quả và rau mình thì mình cứ chọn mấy quả nó xấu tí...” (TLN, nữ thanh niên, Phố Cáo).

Người dân cũng có nhận thức rất rõ ràng về chất lượng và sự an toàn của các loại LTTP mà họ tiêu dùng. Khi đánh giá mức độ tốt cho sức khỏe của các loại thực phẩm phân theo nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm được sản xuất bởi gia đình của họ được nhiều người đánh giá là Tốt nhất (75%), tiếp đến là Thực phẩm được sản xuất bởi gia đình trong cộng đồng người Hmông (41%); Thực phẩm công nghiệp/chế biến sẵn (25%); Thực phẩm được sản xuất bởi gia đình người dân tộc khác trong thôn, xã (21,5%). Có rất ít người đánh giá Thực phẩm được sản xuất từ Trung Quốc là tốt (3,5%). Đối với LTTP của Trung Quốc, hơn một nửa số người tham gia khảo sát đánh giá là không tốt (53,5%), và một số lượng khá lớn người cho rằng họ không biết được mức độ tốt cho sức khỏe của loại thực phẩm này (26,5%).

“Bây giờ mình nuôi lợn thì không cho ăn cám tăng trọng, chỉ cho ăn rau với bã rượu thì thịt ăn nó mới thơm hơn. Nhìn da là phân biệt được, nhìn da với con lợn không phải của địa phương nó bóng hơn” (TLN, nữ thanh niên, Phố Cáo).

Mặc dù phần đông người Hmông ưa thích dùng các loại LTTP do bản thân, gia đình hoặc cộng đồng người Hmông sản xuất và nhận thức được sự an toàn của LTTP nhưng vì nhiều

lý do, họ vẫn phải chọn mua các LTTP du nhập. Có nhiều loại LTTP người dân muốn ăn nhưng không sản xuất được, có những loại biết là chất lượng không tốt và không ngon nhưng khả năng tài chính không cho phép nên họ phải chấp nhận.

“Mình phân biệt được đồ ăn nào tốt, đồ nào không tốt, nhưng mình trồng không có thì vẫn phải mua đồ chỗ khác thôi. Đồ Trung Quốc không ngon nhưng mà rẻ” (TLN, nam thanh niên, Tả Phìn).

Ngoài ra, các cuộc TLN cho thấy, nhiều người dân, đặc biệt là người già, do không để ý và không biết chữ phổ thông nên thường mua phải LTTP hết hạn sử dụng.

5. KẾT LUẬN

An ninh lương thực ở hộ gia đình người Hmông ở Đồng Văn đang gặp phải những thách thức cả về mặt số lượng và chất lượng. Với diện tích đất nông nghiệp ít, tỷ lệ nghèo cao và thu nhập thấp, tình trạng thiếu đói ở hộ gia đình Hmông ở Đồng Văn vẫn còn tồn tại. Phần đông các hộ gia đình vẫn phải trải qua tình trạng thiếu LTTP trong những tháng giáp hạt mặc dù có chương trình cứu đói hỗ trợ của địa phương. Về mặt chất lượng, mặc dù nhận thức khá rõ về các loại LTTP kém chất lượng và không tốt cho sức khỏe, nhưng nhiều người dân vẫn lựa chọn sử dụng chúng. Nghèo đói đang là nguyên nhân chính dẫn đến việc sử dụng thực phẩm kém chất lượng và không rõ nguồn gốc của người Hmông ở Đồng Văn hiện nay.

Kết quả nghiên cứu gợi ý nên có chính sách an ninh lương thực đặc thù tập trung vào đối tượng người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế, sản xuất khó khăn. Đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ảnh hưởng

tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp, rủi ro do bệnh dịch, khủng hoảng kinh tế tăng cao, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực cho đối tượng này cần phải được chú trọng hơn nữa. □

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng của Quốc hội số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004
- (2) Mèn mèn là một món ăn truyền thống của người Hmông được làm từ ngô.
- (3) Đậu chua là một món ăn của người Hmông được làm từ đỗ tương. Để chế biến món đậu chua, người Hmông thường sử dụng các giống đỗ tương địa phương rất ngon và thơm. Món ăn được chế biến qua nhiều công đoạn khác nhau.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2020. Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/07/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Hà Nội.
2. Barret, C.B. 2010. "Measuring Food Security". *Science*, 37, pp. 825-828.
3. Bianchi, E. 2014. "Food Security, the Right to Food and the Human Development Report 1994". *GREEN Working Paper* no. 48, University of Warwick. www.greenfp7.eu/papers/workingpapers.
4. Committee on World Food Security. 2012. "Global Strategic Framework for Food Security and Nutrition: First Version". <http://www.fao.org/docrep/meeting/026/ME498E.pdf>, truy cập ngày 28/11/2023.
5. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. 2021. "Niên giám thống kê huyện Đồng Văn 2021". https://cucthongke.hagiang.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=518f893e-072c-409e-a135-4ea964727f52&groupId=248720, truy cập ngày 28/11/2023.
6. FAO. 2004. "Food Insecurity and Vulnerability in Viet Nam: Profiles of Four Vulnerable Groups". *ESA Working Paper* No. 04-11.
7. FAO. 2006. *Policy Brief: Food Security*. Issue 2. Agriculture and Development Economics Division (ESA). Rome: Food and Agriculture Organisation.
8. FAO. 2009. *Declaration on World Food Security*. World Food Summit. Rome: Food and Agriculture Organisation.
9. Farooq, S. và F. Azam. 2002. "Food Security in the New Millennium-I: The Role of Agricultural Biodiversity". *Pak. Journal of Biological Science*. 5, pp. 1345-1351.
10. Gillespie, S., Mason J. 1991. *Nutrition-Relevant Actions. Some Experiences from the Eighties and Lessons for the Nineties: Nutrition Policy Discussion Paper No.10*. Geneva: ACC/SN.

11. Hart, T.G.B. 2009. "Exploring Definitions of Food Security and Vulnerability: Time to Refocus Assessments". *Agrekon: Agricultural Economics Research, Policy and Practice in Southern Africa* 48(8), pp. 362-83.
12. Maxwell S. 1996. "Food Security: A Post-Modern Perspective". *Food Policy* 21(1), pp. 155-170.
13. Maxwell S. & Smith M. 1992. "Household Food Security: a Conceptual Review". Maxwell S and T Frankenberger (eds.) *Houshold Food Security: Concepts Indicators and Measurements, A Technical Review*. UNICEF/IFAD, pp. 4-72.
14. Nguyễn Thị Bé Ba. 2017. "An ninh lương thực cấp hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 51(C), pp. 53-63.
15. Pinstrup-Andersen P. 2009. "Food Security: Definition and Measurement". *Food Security*. 1(1), pp. 5-7.
16. Schmidhuber, J. and Tubiello, F.N. 2007. "Global Food Security under Climate Change". *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America (PNAS)*, 104(50), pp. 19703-19708.
17. Sustainable Development Commission. 2009. "Food Security and Sustainability: The Perfect Fit". *SDC position paper*. <https://www.sd-commission.org.uk/data/files/publications/SDCFoodSecurityPositionPaper.pdf>, truy cập ngày 28/11/2023.
18. Trang thông tin huyện điện tử huyện Đồng Văn, Hà Giang. <https://dongvan.hagiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/news/44717/khai-quat-trung.html>, truy cập ngày 28/11/2023.
19. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn. 2020. *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020, Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2021*. Đồng Văn.
20. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn. 2022. *Kế hoạch số 126/KH-UBND thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021- 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 huyện Đồng Văn*. Đồng Văn.
21. Ủy ban nhân dân xã Phổ Cáo. 2021. *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2020*. Phổ Cáo.
22. Ủy ban nhân dân xã Tả Phìn. 2021. *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2020*. Tả Phìn.
23. Webb, P. et al. 2006. "Measuring Household Food Insecurity: Why it's So Important and Yet So Difficult to do". *Journal of Nutrition*, 136(5), pp. 1404S-1408S.
24. Winne, M. et al. 2000. *Community Food Security: A Guide to Concept, Design, and Implementation*; The Community Food Security Coalition: Milwaukee, WI, USA, 2000.